

CLAMPTEK

Kẹp định vị &
Kẹp xi lanh thủy lực và khí nén



INTRODUCTION

Trụ sở chính của công ty Clamptek nằm ở Đài Loan, nhà máy sản xuất đặt ở Đông Quan, Trung Quốc, dựa vào năng lực R&D, chế tạo và tiêu thụ lớn mạnh, đặc biệt là về lĩnh vực bộ phận gá lắp, nhận được sự chấp nhận và tin cậy của khách hàng về thương hiệu Clamptek, theo sự nỗ lực cần cù bền bỉ của người Clamptek, đã có những đóng góp xuất sắc cho ngành thiết bị công nghiệp.

Clamptek được ông Qiu Wei Congzhe thành lập tại Đài Loan vào năm 1974, nhà máy sản xuất được thành lập tại thị trấn Houjie, thành phố Đông Quan vào năm 1999, năm 2013 để mở rộng quy mô sản xuất, nhà máy đã được chuyển đến khu công nghiệp Sangyuan, Đông Thành, thành phố Đông Quan như một nhà máy mới. Clamptek đã phát triển từ kẹp thủ công truyền thống thành xi lanh khí nén và thủy lực có độ chính xác cao, hệ thống năng lượng thủy lực, đai ốc khóa chính xác, bộ gá kẹp linh hoạt, bộ phận gá kẹp sản xuất phụ tùng ô tô chính xác và bộ phận gá kẹp hàn, và đã mở rộng dây chuyền dịch vụ sản phẩm của mình sang lĩnh vực đại lý các loại vít lò xo của Halder từ Đức.

The technical R&D of Clamptek originated in Taiwan where its headquarters is situated. Clamptek has its production base located in Dongguan. Due to its strong powers in product development, manufacturing and sales capacity, it has gained the brand recognition and trust from clients. With perseverance and industry, Clamptek has made great contribution in the industrial equipment industry.

President Mike Tsung-Che Chiu Wei established Taiwan CLAMPTEK ENTERPRISE CO.,LTD in 1974 and set up the factory in Houjie Town of Dongguan in 1999, in order to expand the production scale, the factories were transferred to the New Factory Area of Sangyuan Industrial Park of Dongcheng District of Dongguan City in 2013. Clamptek uses the clamps as the tools for clamping and fixturing. It also efficiently organized the system of manual toggle clamps, pneumatic/hydraulic clamps, hydraulic power units and precision lock nut of Yinsh, precision bearing of TPI, HW Coupling and Halder's spring plungers all together.

嘉剛的研發技術來自臺灣，憑藉強大的產品開發、製造與銷售能力，特別是夾具夾持元件領域，獲得客戶的認同與信賴，嘉剛人堅持不懈的辛勤努力，為工業裝備業帶來卓越的貢獻。

嘉剛於1974年由邱魏聰哲先生創立於臺灣，1999年在東莞厚街鎮創建生產工廠，2013年為擴大生產規模，將工廠搬遷至東莞東城桑園工業區作為新廠。嘉剛已從傳統的手動夾鉗發展成高精度氣油壓缸、液壓動力單元、精密鎖緊螺母、TPI軸承、弘旺聯軸器，並將產品服務線延伸至代理德國Halder精密彈性定位柱塞。



CERTIFICATE



ISO9001

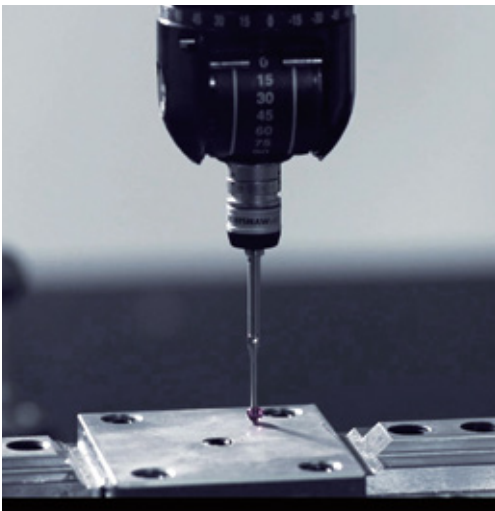
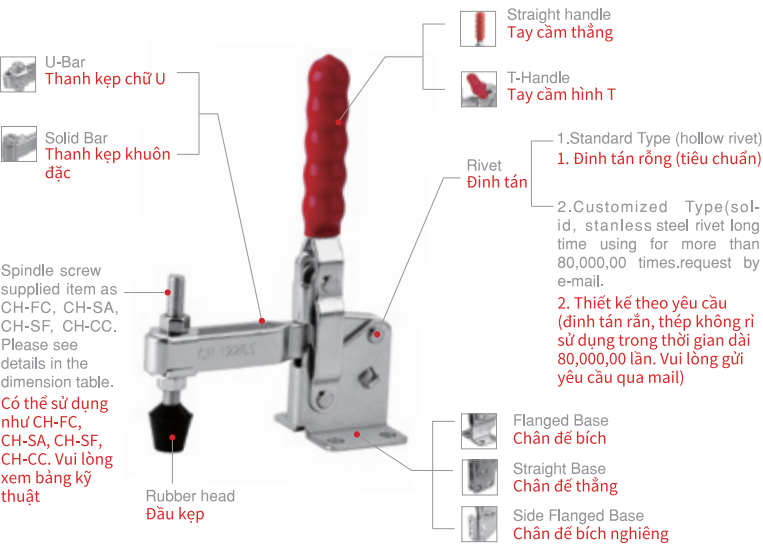


Guangdong Famous Trademark

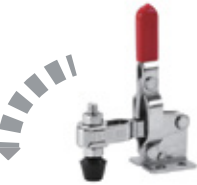


High Tech Certification

STRUCTURE OF TOGGLE CLAMP
CƠ CẤU CỦA KẸP ĐỊNH VỊ



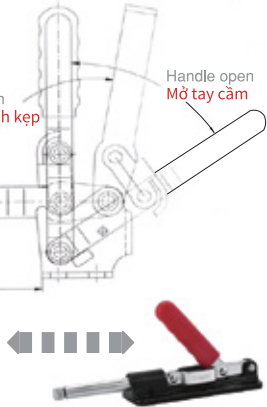
THE MOTION OF TOGGLE CALMP
CÁC HƯỚNG CHUYỂN ĐỘNG CỦA KẸP



Vertical toggle clamps
Kẹp đứng



Horizontal toggle clamps
Kẹp ngang



Push-pull clamps
Kẹp đẩy ngang



Latch type clamps
Kẹp chốt



Heavy duty weldables
Kẹp đứng tổng hợp



Toggle pliers
Kẹp xiết tay

► CLAMPTEK IN THE WORLD



CLAMPTEK BRAND SẢN PHẨM DO CLAMPTEK THIẾT KẾ 嘉剛研發產品



Kẹp định vị
Toggle Clamps
快速手動夾鉗



Kẹp định vị khí nén
Pneumatic Toggle Clamps
氣動式夾鉗



Kẹp xi lanh thủy lực
Hydraulic Clamps Series
油壓缸系列



Kẹp xi lanh khí nén
Pneumatic Clamps Series
氣壓缸系列



Nguồn động lực
xi lanh thủy lực
Hydraulic Power Units
液壓站



CLAMPTEK AGENCY

ĐẠI LÝ CÁC SẢN PHẨM

嘉剛4大代理產品



Vít lò xo Halder từ Đức
HALDER Spring Plunger
德國HALDER 彈出定位柱塞



Đai ốc Yinsh từ Đài Loan
Yinsh Lock Nut
盈錫精密鎖緊螺母



Bạc đạn TPI từ Đài Loan
TPI Bearing
東培精密軸承



Khớp nối HW từ Đài Loan
HW Coupling
弘旺聯軸器



CH-101-A

Lực kẹp tối đa 50 kgf
Holding Capacity 50 kgf
最大夾持力 50 kgf



CH-12130

Lực kẹp tối đa 227 kgf
Holding Capacity 227 kgf
最大夾持力 227 kgf



CH-13005-T

Lực kẹp tối đa 68 kgf
Holding Capacity 68 kgf
最大夾持力 68 kgf



CH-12130-SM

Lực kẹp tối đa 227 kgf
Holding Capacity 227 kgf
最大夾持力 227 kgf



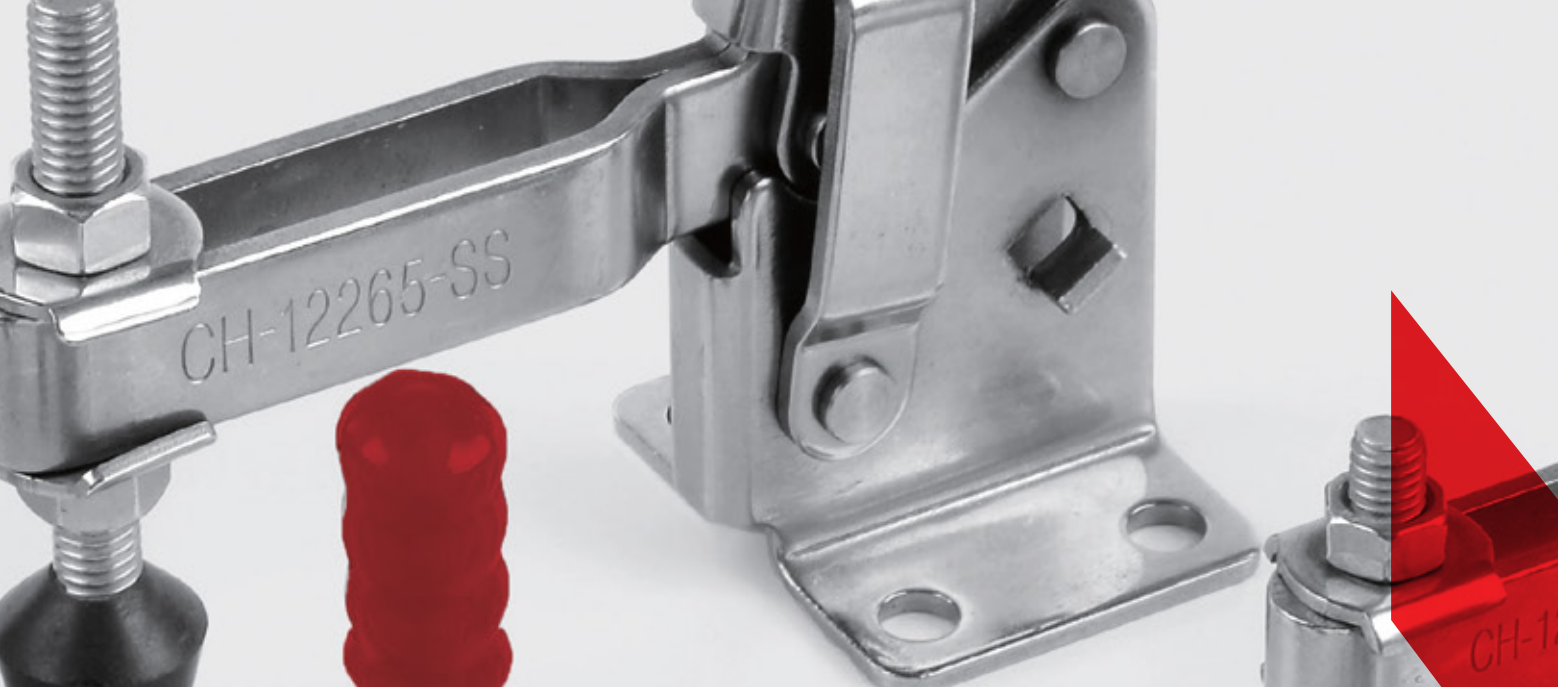
CH-12050

Lực kẹp tối đa 91 kgf
Holding Capacity 91 kgf
最大夾持力 91 kgf



CH-13002-B

Lực kẹp tối đa 250 kgf
Holding Capacity 250 kgf
最大夾持力 250 kgf



Kẹp đứng | Vertical toggle clamps | 垂直式夾鉗



CH-12265-SS

Lực kẹp tối đa 340 kgf
Holding Capacity 340 kgf
最大夾持力 340 kgf



CH-10247

Lực kẹp tối đa 450 kgf
Holding Capacity 450 kgf
最大夾持力 450 kgf



CH-101-EL

Lực kẹp tối đa 360 kgf
Holding Capacity 360 kgf
最大夾持力 360 kgf



CH-101-K

Lực kẹp tối đa 500 kgf
Holding Capacity 500 kgf
最大夾持力 500 kgf



CH-10448-Z

Lực kẹp tối đa 400 kgf
Holding Capacity 400 kgf
最大夾持力 400 kgf



CH-101-J

Lực kẹp tối đa 550 kgf
Holding Capacity 550 kgf
最大夾持力 550 kgf



CH-201-A



Lực kẹp tối đa 27 kgf
Holding Capacity 27 kgf
最大夾持力 27 kgf

CH-203-F



Lực kẹp tối đa 227 kgf
Holding Capacity 227 kgf
最大夾持力 227 kgf

CH-201-B



Lực kẹp tối đa 90 kgf
Holding Capacity 90 kgf
最大夾持力 90 kgf

CH-220-WLH



Lực kẹp tối đa 400 kgf
Holding Capacity 400 kgf
最大夾持力 400 kgf

CH-225-D

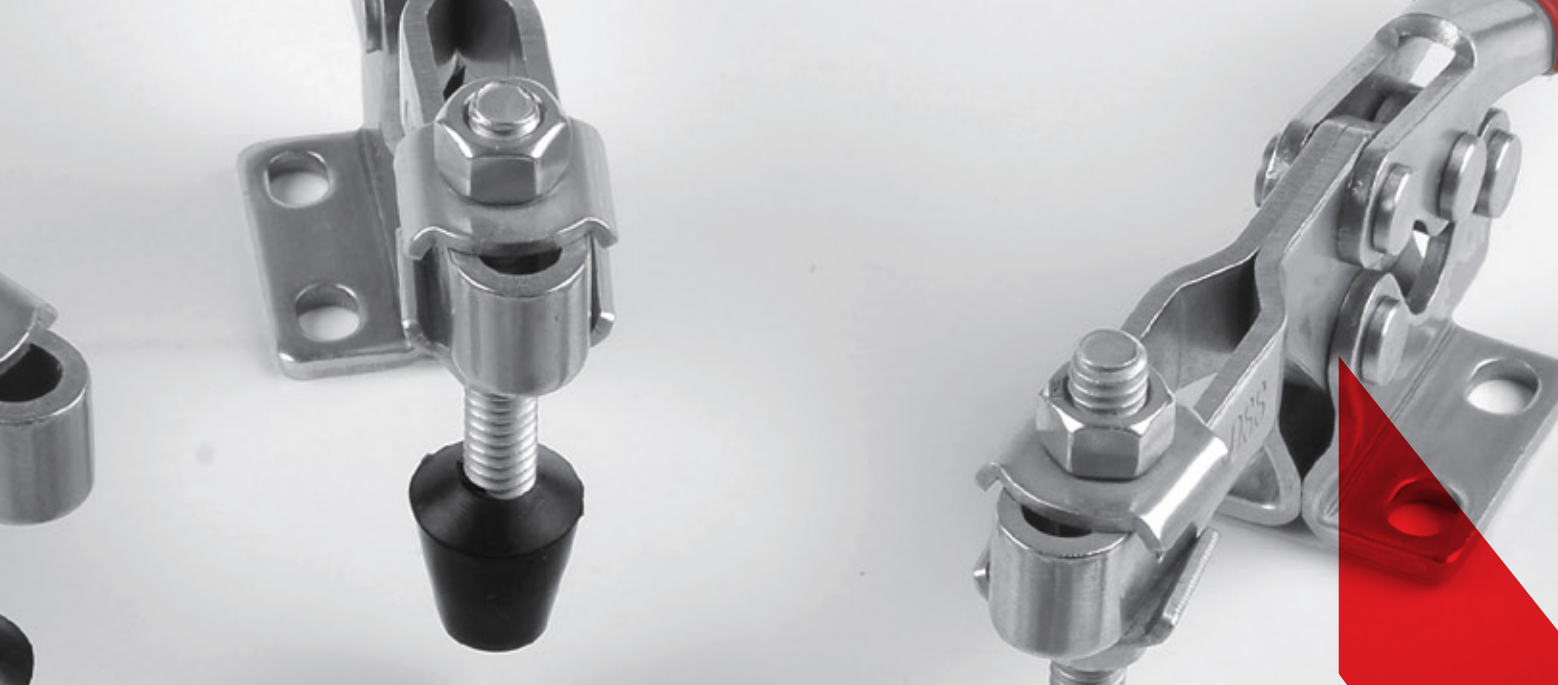


Lực kẹp tối đa 227 kgf
Holding Capacity 227 kgf
最大夾持力 227 kgf

CH-20448



Lực kẹp tối đa 350 kgf
Holding Capacity 350 kgf
最大夾持力 350 kgf



Kẹp ngang | Horizontal toggle clamps | 水平式夾鉗

CH-204-GBLH



Lực kẹp tối đa 630 kgf
Holding Capacity 630 kgf
最大夾持力 630 kgf

CH-2500



Lực kẹp tối đa 227 kgf
Holding Capacity 227 kgf
最大夾持力 227 kgf

CH-20235-SS



Lực kẹp tối đa 340 kgf
Holding Capacity 340 kgf
最大夾持力 340 kgf

CH-20820



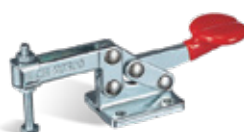
Lực kẹp tối đa 100 kgf
Holding Capacity 100 kgf
最大夾持力 100 kgf

CH-21502-B



Lực kẹp tối đa 150 kgf
Holding Capacity 150 kgf
最大夾持力 150 kgf

CH-20300



Lực kẹp tối đa 30 kgf
Holding Capacity 30 kgf
最大夾持力 30 kgf



CH-301-AM



Lực kẹp tối đa 45 kgf
Holding Capacity 45 kgf
最大夾持力 45 kgf

CH-304-CM



Lực kẹp tối đa 227 kgf
Holding Capacity 227 kgf
最大夾持力 227 kgf

CH-302-DM



Lực kẹp tối đa 160 kgf
Holding Capacity 160 kgf
最大夾持力 160 kgf

CH-305-HM



Lực kẹp tối đa 680 kgf
Holding Capacity 680 kgf
最大夾持力 680 kgf

CH-302-FM



Lực kẹp tối đa 136 kgf
Holding Capacity 136 kgf
最大夾持力 136 kgf

CH-36020



Lực kẹp tối đa 180 kgf
Holding Capacity 180 kgf
最大夾持力 180 kgf



Kẹp đẩy ngang | Push pull toggle clamps | 推拉式夾鉗



CH-36204M

Lực kẹp tối đa 136 kgf
Holding Capacity 136 kgf
最大夾持力 136 kgf



CH-31200

Lực kẹp tối đa 1200 kgf
Holding Capacity 1200 kgf
最大夾持力 1200 kgf



CH-303-EM

Lực kẹp tối đa 454 kgf
Holding Capacity 454 kgf
最大夾持力 454 kgf



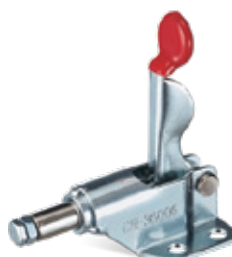
CH-36092M

Lực kẹp tối đa 180 kgf
Holding Capacity 180 kgf
最大夾持力 180 kgf



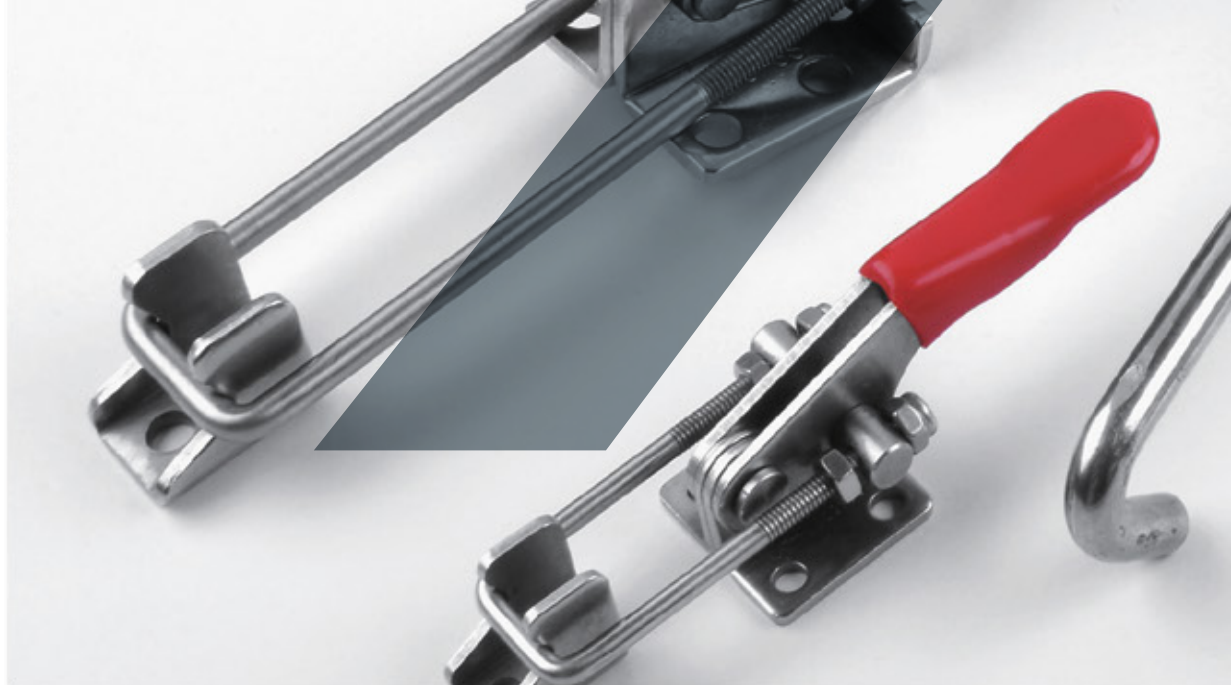
CH-36330M

Lực kẹp tối đa 1136 kgf
Holding Capacity 1136 kgf
最大夾持力 1136 kgf



CH-36006

Lực kẹp tối đa 50 kgf
Holding Capacity 50 kgf
最大夾持力 50 kgf



CH-43110



Lực kẹp tối đa 170 kgf
Holding Capacity 170 kgf
最大夾持力 170 kgf

CH-43160



Lực kẹp tối đa 300 kgf
Holding Capacity 300 kgf
最大夾持力 300 kgf

CH-431



Lực kẹp tối đa 318 kgf
Holding Capacity 318 kgf
最大夾持力 318 kgf

CH-40370



Lực kẹp tối đa 1818 kgf
Holding Capacity 1818 kgf
最大夾持力 1818 kgf

CH-40380



Lực kẹp tối đa 3400 kgf
Holding Capacity 3400 kgf
最大夾持力 3400 kgf

CH-40580



Lực kẹp tối đa 220 kgf
Holding Capacity 220 kgf
最大夾持力 220 kgf



Kẹp chốt | Latch type toggle clamps | 門闕式夾鉗

CH-43810



Lực kẹp tối đa 450 kgf
Holding Capacity 450 kgf
最大夾持力 450 kgf

CH-40334-SS-001



Lực kẹp tối đa 450 kgf
Holding Capacity 450 kgf
最大夾持力 450 kgf

CH-40323-SS



Lực kẹp tối đa 163 kgf
Holding Capacity 163 kgf
最大夾持力 163 kgf

CH-43101



Lực kẹp tối đa 170 kgf
Holding Capacity 170 kgf
最大夾持力 170 kgf

CH-40324

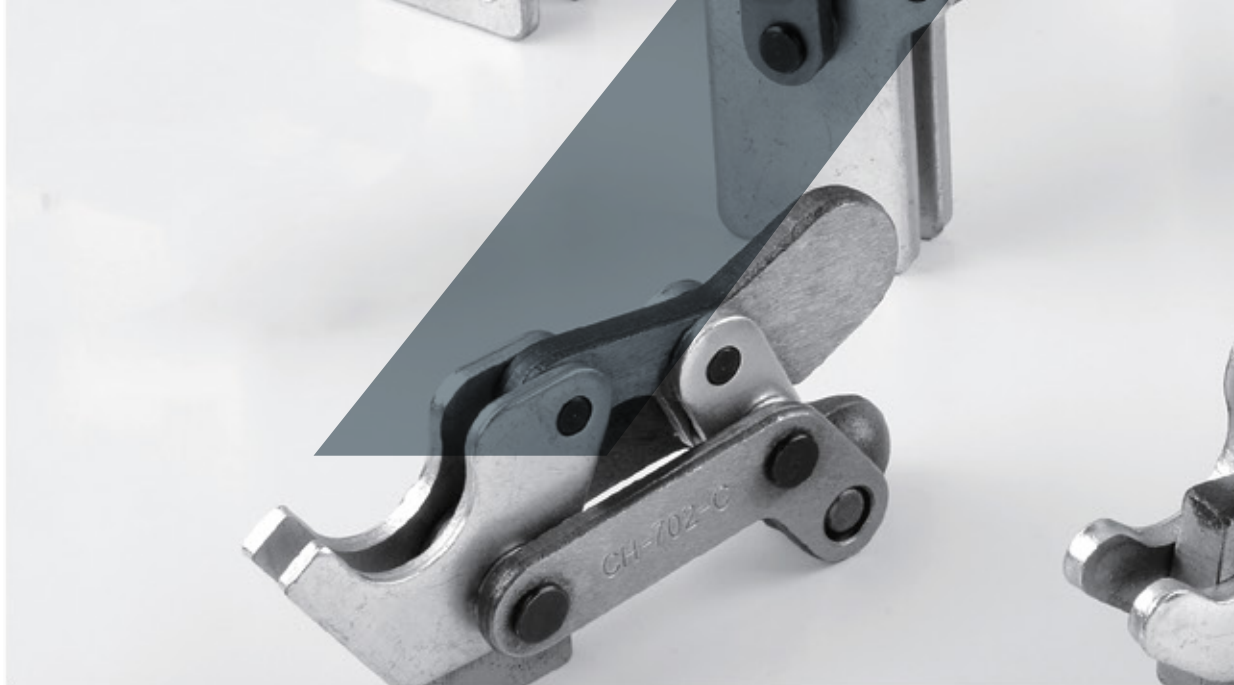


Lực kẹp tối đa 225 kgf
Holding Capacity 225 kgf
最大夾持力 225 kgf

CH-40360-ST



Lực kẹp tối đa 3400 kgf
Holding Capacity 3400 kgf
最大夾持力 3400 kgf



CH-701-C

Lực kẹp tối đa 200 kgf
Holding Capacity 200 kgf
最大夾持力 200 kgf



CH-70515

Lực kẹp tối đa 1000 kgf
Holding Capacity 1000 kgf
最大夾持力 1000 kgf



CH-70320

Lực kẹp tối đa 300 kgf
Holding Capacity 300 kgf
最大夾持力 300 kgf



CH-75048

Lực kẹp tối đa 700 kgf
Holding Capacity 700 kgf
最大夾持力 700 kgf



CH-70310

Lực kẹp tối đa 500 kgf
Holding Capacity 500 kgf
最大夾持力 500 kgf



CH-75027-SM

Lực kẹp tối đa 340 kgf
Holding Capacity 340 kgf
最大夾持力 340 kgf



Kẹp đứng tổng hợp | Heavy duty weldables | 複合組立式夾鉗



CH-70720

Lực kẹp tối đa 700 kgf
Holding Capacity 700 kgf
最大夾持力 700 kgf



CH-70300B

Lực kẹp tối đa 300 kgf
Holding Capacity 300 kgf
最大夾持力 300 kgf



CH-702-D

Lực kẹp tối đa 500 kgf
Holding Capacity 500kgf
最大夾持力 500 kgf



CH-72430A

Lực kẹp tối đa 2400 kgf
Holding Capacity 2400 kgf
最大夾持力 2400 kgf

Kẹp xiết tay | Toggle pliers | 擠壓式夾鉗



CH-50350

Lực kẹp tối đa 80 kgf
Holding Capacity 80 kgf
最大夾持力 80 kgf



CH-50380

Lực kẹp tối đa 318 kgf
Holding Capacity 318 kgf
最大夾持力 318 kgf



CH-50450

Lực kẹp tối đa 318 kgf
Holding Capacity 318 kgf
最大夾持力 318 kgf



CH-50360

Lực kẹp tối đa 159 kgf
Holding Capacity 159 kgf
最大夾持力 159 kgf



CH-50350-1

Lực kẹp tối đa 90 kgf
Holding Capacity 90 kgf
最大夾持力 90 kgf



CH-51000

Lực kẹp tối đa 200 kgf
Holding Capacity 200 kgf
最大夾持力 200 kgf

Kẹp chữ F | F clamps | F型鉗



CH-80070

Lực kẹp tối đa 200 kgf
Holding Capacity 200 kgf
最大夾持力 200 kgf



CH-80379

Lực kẹp tối đa 340 kgf
Holding Capacity 340 kgf
最大夾持力 340 kgf

Kẹp chữ C | C clamps | C型鉗



Deep Throat C Clamp



Shallow Throat C Clamp



CH-10101-A

Lực kẹp tối đa 50 kgf

Holding Capacity 50 kgf

最大夾持力 50 kgf



CH-12050-A

Lực kẹp tối đa 91 kgf

Holding Capacity 91 kgf

最大夾持力 91 kgf



CH-12130-A

Lực kẹp tối đa 227 kgf

Holding Capacity 227 kgf

最大夾持力 227 kgf



CH-12265-A

Lực kẹp tối đa 340 kgf

Holding Capacity 340 kgf

最大夾持力 340 kgf



CH-10247-A

Lực kẹp tối đa 450 kgf

Holding Capacity 450 kgf

最大夾持力 450 kgf



CH-36330-A

Lực kẹp tối đa 1136 kgf

Holding Capacity 1136 kgf

最大夾持力 1136 kgf



CH-31200HL-A

Lực kẹp tối đa 1200 kgf

Holding Capacity 1200 kgf

最大夾持力 1200 kgf



CH-31200PR-A

Lực kẹp tối đa 1200 kgf

Holding Capacity 1200 kgf

最大夾持力 1200 kgf



CH-702-CA

Lực kẹp tối đa 200 kgf

Holding Capacity 200 kgf

最大夾持力 200 kgf





CSW Kẹp xi lanh hỗ trợ khí nén

Áp suất thao tác tối đa 1MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 0.4MPa

Bên ngoài đường kính ống khí nén
M26x1.5, M30x1.5 ; M36x1.5 ;
M45x1.5

Tác động đơn

CSW Penumatic support clamp

Max. operating pressure 1MPa
Min.operationg pressure 0.4MPa

Cyliner external diameter
M26x1.5, M30x1.5 ; M36x1.5 ;
M45x1.5

Single acting

CSW氣動支撐缸

最大操作壓力 1MPa
最小操作壓力 0.4MPa

氣缸外徑
M26x1.5, M30x1.5 ; M36x1.5 ;
M45x1.5

單動式



CSP-P/K Kẹp xi lanh hỗ trợ thủy lực

Áp lực thấp

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 2.5MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
M26x1.5, M30x1.5 ; M36x1.5 ;
M45x1.5

CSP-P/K Hydraulic support clamp

Low pressure

Max. operating pressure 7MPa
Min.operationg pressure 2.5MPa

Hydraulic cyliner external diameter
M26x1.5, M30x1.5 ; M36x1.5 ;
M45x1.5

CSP-P/K油壓支撐缸

低壓

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 2.5MPa

油缸外徑
M26x1.5, M30x1.5 ; M36x1.5 ;
M45x1.5



Áp lực cao

Áp suất thao tác tối đa 25MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 10MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
M30x1.5

Tác động đơn

High pressure

Max. operating pressure 25MPa
Min.operationg pressure 10MPa

Hydraulic cyliner external diameter
M30x1.5

Single acting

高壓

最大操作壓力25MPa
最小操作壓力 10MPa

油缸外徑
M30x1.5

單動式



CSF Kẹp xi lanh hỗ trợ thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 2.5MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75; Φ90

Tác động đơn

CSF Hydraulic support clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operationg pressure 2.5MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75; Φ90

Single acting

CSF 油壓支撐缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 2.5MPa

油缸外徑
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75; Φ90

單動式





CLF5H Kẹp xi lanh đòn bẩy thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1MPa

Đường kính trong xi lanh thủy lực
Φ25; Φ32; Φ40; Φ50

Tác động kép

CLF5H Hydraulic leverage clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatong pressure 1MPa

Hydraulic cyliner inside diameter
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50

Double acting

CLF5H連桿油壓缸 (眼鏡蛇缸)

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1MPa

油缸內徑
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50

復動式



CLKA Kẹp xi lanh đòn bẩy thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ36; Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75;
Φ90; Φ105

Tác động kép

CLKA Hydraulic leverage clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatong pressure 1MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ36; Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75;
Φ90; Φ105

Double acting

CLKA高動力&紮實型 槓桿油壓缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1MPa

油缸外徑
Φ36; Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75;
Φ90; Φ105

復動式



CLKW Kẹp xi lanh đòn bẩy cảm biến

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 0.5MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75

Tác động kép

CLKW Air sensing leverage clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatong pressure 0.5MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75

Double acting

CLKW傳感器內置式 槓桿缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 0.5MPa

油缸外徑
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75

復動式



CCLW Kẹp xi lanh đòn bẩy thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 35MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ35; Φ45 ; Φ50; Φ60 ; Φ70

Tác động kép

CCLW Hydraulic leverage clamp

Max. operating pressure 35MPa
Min.operatong pressure 1MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ35; Φ45 ; Φ50; Φ60 ; Φ70

Double acting

CCLW高壓緊湊型槓桿 式油壓缸

最大操作壓力 35MPa
最小操作壓力 1MPa

油缸外徑
Φ35; Φ45 ; Φ50; Φ60 ; Φ70

復動式



CHA Kẹp xi lanh xoay thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1.5MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ36; Φ40; Φ48; Φ55; Φ65; Φ75;
Φ90; Φ105

Tác động kép

CHA Hydraulic swing clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatiing pressure 1.5MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ36; Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75;
Φ90; Φ105

Double acting

CHA油壓轉角缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1.5MPa

油缸外徑
Φ36; Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75;
Φ90; Φ105

復動式



CLHW Kẹp xi lanh xoay cảm biến

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1.5MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75

Tác động kép

CLHW Air sensing swing clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatiing pressure 1.5MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75

Double acting

CLHW傳感器內置式轉角缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1.5MPa

油缸外徑
Φ40; Φ48 ; Φ55; Φ65 ; Φ75

復動式



CBTU Kẹp xi lanh xoay thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1.5MPa

Quy cách
02/04/06/10/16/25

Tác động kép

CBTU Hydraulic swing clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatiing pressure 1.5MPa

Specification
02/04/06/10/16/25

Double acting

CBTU方塊形油壓轉角缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1.5MPa

規格
02/04/06/10/16/25

復動式



CHS/HSC Kẹp xi lanh xoay thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1.5MPa

Đường kính trong xi lanh thủy lực
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80

Tác động kép

CHS/HSC Hydraulic swing clamp

Max. operating pressure 7MPa
Min.operatiing pressure 1.5MPa

Hydraulic cyliner inside diameter
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80

Double acting

CHS/HSC油壓轉角缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1.5MPa

油缸內徑
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80

復動式



CLL Kẹp xi lanh thủy lực thẳng mỏng gọn

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 0.5MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ36; Φ40; Φ48; Φ55; Φ65; Φ75;
Φ90; Φ105

Tác động kép

CLL Hydraulic compact linear cylinder

Max. operating pressure 7MPa
Min.operating pressure 0.5MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ36; Φ40; Φ48; Φ55; Φ65; Φ75;
Φ90; Φ105

Double acting

CLL油壓緊湊型直線缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 0.5MPa

油缸外徑
Φ36; Φ40; Φ48; Φ55; Φ65; Φ75;
Φ90; Φ105

復動式



CHTB Kẹp xi lanh thẳng thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 14MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 0.5MPa

Đường kính trong xi lanh thủy lực
Φ20; Φ25; Φ32; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80

Tác động kép

CHTB Hydraulic push-pull cylinder

Max. operating pressure 14MPa
Min.operating pressure 0.5MPa

Hydraulic cyliner inside diameter
Φ20; Φ25; Φ32; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80

Double acting

CHTB薄型油壓缸

最大操作壓力 14MPa
最小操作壓力 0.5MPa

油缸內徑
Φ20; Φ25; Φ32; Φ40; Φ50; Φ63;
Φ80

復動式



CFP Kẹp xi lanh thủy lực vít rút

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 1MPa

Bên ngoài đường kính ống thủy lực
Φ39; Φ55; Φ65; Φ75; Φ90

Tác động đơn

CFP Hydraulic pull stud cylinder

Max. operating pressure 7MPa
Min.operating pressure 1MPa

Hydraulic cyliner external diameter
Φ39; Φ55; Φ65; Φ75; Φ90

Single acting

CFP油壓鋼球鎖緊下拉缸

最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 1MPa

油缸外徑
Φ39; Φ55; Φ65; Φ75; Φ90

單動式



CTC Kẹp xi lanh thủy lực ren

Áp suất thao tác tối đa 25MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 2MPa

Quy cách Piston
Φ12; Φ16; Φ20; Φ25

Tác động đơn

CTC Hydraulic thread cylinder

Max. operating pressure 25MPa
Min.operating pressure 2MPa

Piston diameter
Φ12; Φ16; Φ20; Φ25

Single acting

CTC外螺紋小型油壓單動缸

最大操作壓力 25MPa
最小操作壓力 2MPa

活塞桿徑
Φ12; Φ16; Φ20; Φ25

單動式



ASC Kẹp xi lanh xoay khí nén

Áp suất thao tác tối đa 0.7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 0.4MPa

Đường kính trong xi lanh thủy lực
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63

Tác động kép

ASC Pneumatic swing clamp

Max. operating pressure 0.7MPa
Min.operatong pressure 0.4MPa

Cylinder inside diameter
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63

Double acting

ASC氣壓轉角缸

最大操作壓力 0.7MPa
最小操作壓力 0.4MPa

氣缸內徑
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63

復動式



CALC Kẹp xi lanh đòn bẩy khí nén

Áp suất thao tác tối đa 0.7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 0.3MPa

Đường kính trong xi lanh thủy lực
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80; Φ100

Tác động kép

CALC Pneumatic leverage clamp

Max. operating pressure 0.7MPa
Min.operatong pressure 0.3MPa

Cylinder inside diameter
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80; Φ100

Double acting

CALC氣壓槓桿缸

最大操作壓力 0.7MPa
最小操作壓力 0.3MPa

氣缸內徑
Φ25; Φ32 ; Φ40; Φ50; Φ63; Φ80; Φ100

復動式



CLG Van tuần tự thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 35MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 2MPa

CLG Hydraulic sequence valve

Max. operating pressure 35MPa
Min.operatong pressure 2MPa

CLG油壓順序閥

最大操作壓力 35MPa
最小操作壓力 2MPa



CZL Van điều tiết thủy lực (Áp lực thấp)

Áp suất thao tác tối đa 7MPa

CZL Hydraulic speed control valve (low pressure)

Max. operating pressure 7MPa

CZL油壓調速閥 (低壓用)

最大操作壓力 7MPa



CVM Chốt định vị
mở rộng thủy lực

Áp suất thao tác tối đa 7MPa
Áp suất làm việc nhỏ nhất 2.5MPa

CVM Hydraulic expansion
location pin

Max. operating pressure 7MPa
Min. operating pressure 2.5MPa

CVM油壓擴徑定位銷

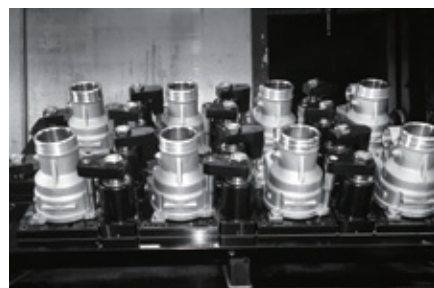
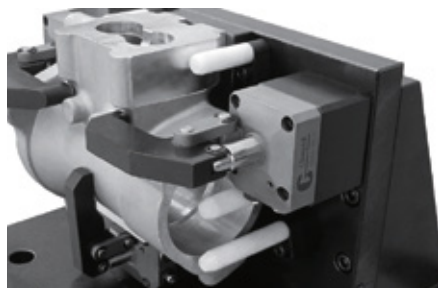
最大操作壓力 7MPa
最小操作壓力 2.5MPa



CJRC Khớp nối quay
CJRC Rotary joint
CJRC旋轉接頭



Tay gấp
Grippers
機械夾爪





CÔNG TY TNHH CLAMPTEK VN

Địa chỉ: 442/119/31/4 Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Q12, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84)28 7301 5811

Fax: (+84) 28 7302 5811

Web: www.clamptek.vn

www.clamptekglobal.com